

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 09/2023/KDTM-PT

Ngày 08 - 9 - 2023

“V/v Tranh chấp về
hợp đồng tín dụng, thế chấp”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Văn Chắt.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh
Ông Nguyễn Quang Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2022/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng, thế chấp”. Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 02, phố L, phường T, quận Ba Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T; chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng D; chức danh: Phó Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh Nam Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1970 và bà Phan Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số nhà 41, Đường Nguyễn T, Khôi 3, Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An; ông T vắng mặt, bà H có mặt tại phiên tòa.

*** Người kháng cáo:** Bà Phan Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N trình bày: Ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H và Ngân hàng N - Chi nhánh Nam Nghệ An có ký Hợp đồng tín dụng số 3601-LAV-201902683 ngày 13 tháng 8 năm 2019; số tiền vay 1.500.000.000 đồng; mục đích vay vốn: Kinh doanh hàng hóa mỹ phẩm các loại, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất trong hạn 09%/năm, điều chỉnh lãi suất 03 tháng/kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; hạn trả cuối cùng ngày 13 tháng 8 năm 2020. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02, diện tích 109,3 m² tại Khối 3, Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 ngày 02 tháng 11 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An cấp mang tên ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T và bà H đã thanh toán được cho ngân hàng 1.010.000.000 đồng số tiền gốc và 108.000.000 đồng số tiền lãi suất. Nay, đã quá hạn thời hạn trả nợ nhưng ông T, bà H không trả được nợ nên Ngân hàng N khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09 tháng 9 năm 2022 là 849.717.671 đồng, trong đó, số tiền nợ gốc 490.000.000 đồng, số tiền nợ lãi 359.717.671 đồng (số tiền lãi trong hạn 248.935.068 đồng, tiền lãi quá hạn 110.782.603 đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 3601-LAV-201902683 ngày 13 tháng 8 năm 2019 kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H trả hết nợ gốc cho Ngân hàng N. Trường hợp ông T, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh Nam Nghệ An có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông T, bà H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phan Thị H trình bày: Bà H thừa nhận vợ chồng bà có vay nợ và thế chấp tài sản bảo đảm theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đúng như Ngân hàng N đã trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng bà H đã trả cho Ngân hàng N 1.010.000.000 đồng số tiền gốc và 108.000.000 đồng số tiền lãi suất, hiện nay còn nợ Ngân hàng N số tiền 490.000.000 đồng tiền gốc. Nay, Ngân hàng N khởi kiện thì bà H cũng đồng ý trả nợ nhưng do công việc kinh doanh đang khó khăn nên bà có nguyện vọng được trả nợ dần. Đối với khoản tiền lãi suất, bà H đề nghị Ngân hàng N miễn tiền lãi suất cho bà. Trường hợp vợ chồng bà H không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì xử lý tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình T vắng mặt nhưng quá trình giải quyết vụ án có ý kiến trình bày: Ông T thừa nhận vợ chồng ông có vay của Ngân hàng N - Chi nhánh Nam Nghệ An số tiền 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng và đã thế chấp tài sản bảo đảm đúng như người đại diện của nguyên đơn đã trình bày. Vợ chồng ông T đã trả cho Ngân hàng N tính đến ngày 17 tháng 8 năm 2022 là 960.000.000 đồng cả gốc và lãi, hiện còn nợ ngân hàng số tiền 490.000.000 đồng tiền gốc. Nay, ngân hàng yêu cầu ông T trả nợ, trường hợp không trả được thì

xử lý tài sản thế chấp thì ông T cũng đồng ý trả nợ nhưng do hiện nay đang khó khăn nên ông T có nguyện vọng ngân hàng tạo điều kiện cho ông trả nợ dần.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 325, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2011; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H; buộc ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 849.717.671 đồng, trong đó, số tiền nợ gốc 490.000.000 đồng, số tiền nợ lãi 359.717.671 đồng (trong đó, số tiền lãi trong hạn 248.935.068 đồng, tiền lãi quá hạn 110.782.603 đồng). Trường hợp ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng N gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02 tại Khối 3, Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 do Ủy ban Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 mang tên ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H. Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, bà Phan Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An; với lý do: Bà H không được xem xét nguyện vọng và kiến nghị gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Phan Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người đại diện của nguyên đơn và bà Phan Thị H thống nhất trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T, bà H đã trả thêm cho ngân hàng 50.000.000 đồng số tiền nợ gốc; tính đến xét xử phúc thẩm (ngày 08 tháng 12 năm 2022), ông T, bà H còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc 440.000.000 đồng, số tiền nợ lãi 375.991.644 đồng (trong đó, số tiền lãi trong hạn

259.784.384 đồng, số tiền lãi quá hạn 116.207.260 đồng), tổng cộng 815.991.644 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trừ vào số tiền nợ ông T, bà H phải trả.

Phát biểu Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người đại diện của nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 75, Điều 76, Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa được bảo đảm.

- Về nội dung: Đối với số tiền nợ, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H đã trả thêm cho Ngân hàng N 50.000.000 đồng số tiền nợ gốc nên cần sửa số tiền gốc còn nợ là 440.000.000 đồng, (tiền lãi 375.991.644 đồng, trong đó: lãi trong hạn là 259.784.384 đồng, lãi quá hạn là 116.207.260 đồng. Vì vậy, cần xác định lại số tiền án phí sơ thẩm phải chịu, mặt khác, ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H có đơn xin miễn giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn do trong quá trình kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cần giảm một phần số tiền án phí sơ thẩm cho ông T, bà H. Đối với kháng cáo về việc mong được giảm tiền lãi và tiền phạt (lãi trong hạn và lãi quá hạn), không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản án sơ thẩm không quyết định các nội dung này là chưa đầy đủ, gây khó khăn cho công tác thi hành án, cần chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phan Thị H, sửa bản án sơ thẩm về án phí và nội dung trong trường hợp ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H trả hết số tiền còn nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 cho ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đình T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt ông T.

[2] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện: Ngày 13 tháng 8 năm 2019, ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H ký Hợp đồng tín dụng số 3601-LAV201902683 vay của Ngân hàng N - Chi

nhánh Nam Nghệ An số tiền 1.500.000.000 đồng để kinh doanh hàng hóa mỹ phẩm các loại; thời hạn vay 12 tháng, đến hết ngày 13 tháng 8 năm 2020, lãi suất trong hạn 09%/năm, điều chỉnh lãi suất 03 tháng/kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Sau khi ký hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân và ông T, bà H đã nhận đầy đủ số tiền 1.500.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02 tại Khối 3, Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 do Ủy ban Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 mang tên ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà H phải trả nợ tổng số tiền 849.717.671 đồng và xử lý tài sản bảo đảm theo quy định. Tòa án cấp sơ thẩm trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ và các quy định của pháp luật, đã chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Phan Thị H kháng cáo toàn bộ bản án vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nguyện vọng, kiến nghị của bà và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm miễn giảm án phí cho bà.

[3] Xét kháng cáo của bà Phan Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N và bị đơn bà Phan Thị H đều thừa nhận hai bên đã ký hợp đồng tín dụng, thực hiện việc cho vay tiền và vay tiền, ký hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho khoản vay. Ngân hàng đã giải ngân và ông Nguyễn Đình T và Phan Thị H đã nhận nợ đầy đủ số tiền 1.500.000.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã được các bên giao kết tự nguyện; không ai ép buộc hay bị lừa dối; các bên tham gia giao dịch có đủ thẩm quyền và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng thế chấp đã được công chứng đúng quy định của pháp luật nên là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên ghi nhận trong các điều khoản của hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng khởi kiện đề nghị ông T, bà H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật cũng như các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Bà Phan Thị H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nguyện vọng và kiến nghị của bà. Xét thấy, bà H có nguyện vọng được trả nợ dần và đề nghị ngân hàng miễn tiền lãi nhưng nguyện vọng và đề nghị này phải được sự đồng ý và chấp nhận của ngân hàng. Nếu các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và nội dung thỏa thuận không vi phạm các điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì sẽ được Tòa án công nhận. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H phải trả số tiền nợ còn lại nên không có căn

cứ để xem xét nguyện vọng và kiến nghị của bà H. Trong quá trình thi hành án, ông T, bà H có thể thỏa thuận với ngân hàng về số tiền trả nợ theo từng kỳ, thời hạn trả nợ và việc miễn, giảm tiền lãi suất. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Phan Thị H.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn và bà Phan Thị H thông nhất trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T, bà H đã trả thêm cho ngân hàng 50.000.000 đồng số tiền nợ gốc; tính đến xét xử phúc thẩm (ngày 08 tháng 12 năm 2022), ông T, bà H còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc 440.000.000 đồng, số tiền nợ lãi 375.991.644 đồng (trong đó, số tiền lãi trong hạn 259.784.384 đồng, số tiền lãi quá hạn 116.207.260 đồng), tổng cộng 815.991.644 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm trừ vào số tiền nợ ông T, bà H phải trả. Xét các yêu cầu này là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận để sửa bản án sơ thẩm về số tiền ông T, bà H còn phải trả.

[3.3] Về nội dung kháng cáo về việc miễn tiền án phí, tại phiên tòa, hai bên thừa nhận thời điểm sau khi vay tiền, ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H gặp khó khăn trong kinh doanh do ảnh hưởng của dịch Covid - 19. Hiện nay, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bà H có đơn xin miễn giảm án phí có xác nhận của Ủy ban Nhân dân Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Do đó, có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo, giảm 50% số tiền án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm ông T, bà H phải chịu theo quy định.

[4] Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị H kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật, trả lại số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một kháng cáo của bà Phan Thị H, sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 325, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2011; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 220, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính

phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Ngân hàng N đối với ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H; buộc ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử phúc thẩm là 815.991.644 đồng (Tám trăm mười lăm triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi tư đồng), trong đó, số tiền nợ gốc 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng), số tiền nợ lãi 375.991.644 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi tư đồng) (trong đó, số tiền lãi trong hạn 259.784.384 đồng, số tiền lãi quá hạn 116.207.260 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09 tháng 9 năm 2022), ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thi hành xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp ông Nguyễn Đình T, bà Phan Thị H không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng N gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 02 tại Khôi 3, Phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 do Ủy ban Nhân dân thành phố V, tỉnh Nghệ An cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010 mang tên ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H.

Nếu ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H thực hiện việc trả nợ đúng, đầy đủ theo bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phải thực hiện thủ tục xóa thế chấp, giải chấp tài sản và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 573044 cho ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 13, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Về án phí sơ thẩm: Giảm 50% án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H, buộc ông Nguyễn Đình T và bà Phan Thị H phải chịu 18.239.874 đồng (Mười tám triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm bảy mươi tư đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; trả lại cho Ngân hàng N 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009558 ngày 07 tháng 10 năm 2021.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị H không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm; trả lại cho bà Phan Thị H 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010302 ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Văn Chắt